UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2153 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 22 tháng 6 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Đầu tư Trường Đại Lộc.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án đầu tư Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Đầu tư Trường Đại Lộc tại Hội nghị thẩm định ngày 10/4/2021; nội dung Báo cáo ĐTM của Dự án nêu trên đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 57/CV-MT ngày 20/5/2021 của Công ty TNHH Đầu tư Trường Đại Lộc;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 430/Tr-STNMT ngày 08/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa (sau đây gọi là dự án) của Công ty TNHH Đầu tư Trường Đại Lộc (sau đây gọi là chủ dự án) thực hiện tại xã Hợp Thắng và xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn, Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Trường Đại Lộc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Sở TN&MT (10 bản);
- Các ngành có liên quan;
- Lưu: VT, Pg NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Dự án đầu tư Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Thông tin chung dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: Dự án đầu tư Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Đầu tư Trường Đại Lộc.

+ Người đại diện: Phạm Thị Hương;

+ Chức vụ: Giám đốc;

+ Địa chỉ: thôn Quyết Thắng, xã Quảng Thịnh, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất dự án:

- Phạm vi: Dự án đầu tư Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa được xây dựng trên khu đất quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã Hợp Thắng và xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn với tổng diện tích 722.330 m^2, trong đó: Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng hạ tầng trên diện tích đất khoảng 110.000 m^2; giai đoạn 2: Đầu tư hạ tầng trên diện tích đất khoảng 586.778 m^2 và diện tích ngoài CCN (đường giao thông quy hoạch) khoảng 23.000 m^2.

- Quy mô: Xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: San nền; xây dựng nhà điều hành; trồng cây xanh; cấp nước; thoát nước mưa; thoát nước thải và vệ sinh môi trường; xây dựng hệ thống xử lý nước thải; đường giao thông; cấp điện, chiếu sáng; phòng cháy chữa cháy và các hạng mục công trình khác.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:

2.1. Giai đoạn xây dựng:

2.1.1. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải sinh hoạt khoảng 3,8 m^3/ngày (giai đoạn 1) và 4,4m^3/ngày (giai đoạn 2) bao gồm: nước thải từ quá trình tắm rửa, giặt giũ và từ nhà vệ sinh; Thành phần chủ yếu gồm: Chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, coliform,…

- Nước thải xây dựng khoảng 51,8 m^3/ngày (thi công giai đoạn 1) và 106m^3/ngày (thi công giai đoạn 2), từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị thi công, rửa xe. Thành phần chủ yếu gồm: Chất rắn lơ lửng, dầu mỡ,…

2.1.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

Bụi, khí thải trong quá trình đào đắp; phương tiện thi công; phương tiện vận chuyển; trút đổ nguyên vật liệu; san gạt mặt bằng,…Thành phần chủ yếu gồm: bụi, SO_2, NO_x, CO,…

2.1.3. Quy mô tính chất của chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt khoảng 26 kg/ngày (thi công giai đoạn 1) và khoảng 38kg/ngày (thi công giai đoạn 2). Thành phần chủ yếu là thức ăn thừa của công nhân, nhựa, giấy, bìa catton, nilong, vỏ chai nhựa, vỏ hộp…

- Chất thải rắn xây dựng: Thành phần chủ yếu: Bao bì xi măng (giai đoạn 1 khoảng 879,32 kg; giai đoạn 2 khoảng 3113,96kg); vật liệu rơi vãi cát, đá (giai đoạn 1:11,1145 tấn/đợt thi công; giai đoạn 2: 3,11396 tấn/đợt thi công); đất đào không tận dụng đắp (giai đoạn 1: 47.409,34 m^3; giai đoạn 2: 238.300,91 m^3),...

- Thực vật phát quang: (thi công giai đoạn 1: 22,4694 tấn; thi công giai đoạn 2: 117,4 tấn).

2.1.4. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn nguy hại phát sinh khoảng 50 kg/đợt thi công giai đoạn 1 và 150kg/đợt thi công giai đoạn 2. Thành phần chủ yếu gồm: Giẻ lau chùi máy móc, vỏ chai đựng dầu nhớt, pin, ắc quy; dầu, mỡ thải,…

- Chất thải lỏng nguy hại khoảng 219 lít/đợt thi công giai đoạn 1 và 1178 lít/đợt thi công giai đoạn 2. Thành phần chủ yếu là dầu nhớt từ quá trình thay dầu máy móc, thiết bị phục vụ thi công.

2.2. Giai đoạn vận hành

2.2.1. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải từ hoạt động của Cụm công nghiệp khoảng 1.620 m^3/ngày.đêm; trong đó: Nước thải từ hoạt động sản xuất của các nhà đầu tư thứ cấp hoạt động tại CCN: 1.512,16 m^3/ngày; nước thải từ hoạt động sinh hoạt của quản lý và bảo vệ ở lại CCN 5,0 m^3/ngày.đêm; nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân khoảng 102,84 m^3/ngày.đêm.

- Thành phần chủ yếu: Chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, dầu mỡ động thực vật, Coliform,…

2.2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

Bụi, khí thải từ phương tiện ra vào dự án; hoạt động xây dựng công trình của các nhà đầu tư thành viên; hoạt động sản xuất của các nhà máy thành viên, các công trình xử lý chất thải... Thành phần chủ yếu gồm: bụi, CO, SO_2, NO_2, H_2S, NH_3…

2.2.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thông thường phát sinh tại dự án khoảng 811,3 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, lá cây, cành cây, gỗ, giấy loại, thuỷ tinh, nhựa, nilon, sành sứ, vỏ đồ hộp, kim loại, cao su,...

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ các quy trình sản xuất khác nhau của các nhà máy có tính chất đa dạng, phụ thuộc vào đặc điểm và tính chất của từng loại hình sản xuất cụ thể.

2.2.4. Quy mô tính chất của chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn nguy hại từ quá trình sản xuất của các nhà sản xuất thành viên bao gồm, các loại chất thải dính dầu mỡ, chất thải chứa kim loại, chất thải từ các công đoạn sơn… có khối lượng ước tính bằng 10% tổng khối lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung có khối lượng 1.773,9 m^3/năm.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Giai đoạn xây dựng

3.1.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

**** Các biện pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:***

- Nước thải rửa tay chân, nước thải nhà ăn được thu gom bằng hố lắng tạm (*thể tích 8,0 m^3*) lót đáy và thành để chống thấm. Nước thải sau xử lý sẽ thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Nước thải nhà vệ sinh: Được thu gom bằng nhà vệ sinh di động với số lượng: 04 nhà thi công giai đoạn 1 và 06 nhà thi công giai đoạn 2). Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đưa đi xử lý với tần suất 2-3 ngày/lần.

**** Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng***

Nước thải rửa xe, nước thải rửa dụng cụ thi công được thu gom và xử lý bằng 02 hố lắng tạm mỗi hố có thể tích 30m^3/hố (*kích thước 6m x 5m x 1m*). Nước thải sau lắng được sử dụng lại để rửa xe, máy móc, tưới đường dập bụi, phần còn lại thoát ra mương thoát nước chung của khu vực.

3.1.2. Về bụi, khí thải:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động gồm: quần áo bảo hộ, mũ, khẩu trang, kính... theo quy định, bố trí thời gian nghỉ ngơi hợp lý cho công nhân.

- Phun nước tạo độ ẩm, giảm nồng bụi phát tán trong khu vực thi công, sử dụng xe tec dung tích 5,0 m^3 để tưới nước làm ẩm khu vực thực hiện dự án, đặc biệt tại các khu giáp với tuyến đường Nghi Sơn – Sao Vàng, tuyến đường liên thôn,... và tại bãi chứa nguyên vật liệu. Nước dùng để làm ẩm được lấy từ suối gần khu vực dự án.

- Các máy móc tham gia hoạt động san gạt, lu lèn như máy lu, máy ủi thực hiện việc đăng kiểm, đảm bảo chất lượng.

- Tại cổng ra vào công trường (cạnh khu vực lán trại phục vụ quá trình thi công dự án) bố trí khu vực rửa xe máy và thiết bị thi công trước khi ra khỏi công trường.

- Khu vực để vật liệu quét dọn sạch trước khi đưa vật liệu về bãi tập kết để hạn chế phát tán bụi từ quá trình bốc xếp, trút đổ…

3.1.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt

Rác thải sinh hoạt được thu gom vào 02 thùng có thể tích 50 lít/thùng, đặt tại khu vực lán trại, hợp đồng với đơn vị thu gom rác địa phương thu gom đưa đi xử lý với tần suất 01 lần/ngày.

b. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn xây dựng.

- Cát, đá rơi vãi được tận dụng làm vật liệu san đắp nền đường thi công. Đất đào bóc phong hóa được Công ty thu gom và vận chuyển đưa về khu vực hố moong đã khai thác hết trữ lượng tại mỏ đất của công ty TNHH Xây dựng & TM Du lịch Việt Anh tại xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn để san lấp.

- Các loại chất thải rắn như bìa catton, các mẫu sắt thừa, bao bì xi măng được thu gom hàng ngày và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu trên địa bàn.

3.1.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Công ty trang bị 03 thùng chuyên dụng 200 lít/thùng (thi công giai đoạn 1) và 04 thùng chuyên dụng 200 lít/thùng (thi công giai đoạn 2) để thu gom chất thải nguy hại lỏng, 02 thùng chuyên dụng 50 lít để thu gom chất thải nguy hại rắn. Các thùng chứa chất thải nguy hại đều có dán nhãn mác, có nắp đậy theo đúng quy định; lượng chất thải rắn nguy hại được lưu trữ tạm tại khu vực riêng lán trại có diện tích 5,0m^2 (Khu vực này có mái che bằng tôn);

Định kỳ 01 lần/năm hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT - BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.1.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung:

a. Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Bảo trì máy móc, thiết bị và phương tiện trong suốt thời gian thi công; trang bị đầy đủ các dụng cụ, thiết bị chống ồn cho công nhân thi công.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn khi không cần thiết.

- Quy định tốc độ xe, máy móc thi công khi hoạt động tại công trường không quá 5,0 km/h;

- Hạn chế các xe tải trọng lớn và các thiết bị gây ồn, rung lớn hoạt động vào ban đêm (từ 18h - 6h) và giờ nghỉ ngơi của người dân vào buổi trưa (từ 11h30 đến 13h30).

b. Biện pháp giảm thiểu độ rung

- Hạn chế vận hành những máy móc thiết bị đồng thời gần các khu vực nhạy cảm với độ rung (khu dân cư dọc tuyến đường cao tốc Nghi Sơn – Sao Vàng).

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

3.2. Giai đoạn vận hành

3.2.1. Về thu gom và xử lý nước thải

**** Đối với Chủ dự án:***

- Bố trí hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, phân dòng hệ thống xử lý nước thải như sau:

+ Nước mưa chảy tràn sau khi thu gom bằng hệ thống cống rãnh, qua các hố gas để lắng cặn được xả ra sông Nhơm phía Bắc khu vực dự án.

+ Nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp được dẫn dòng về các hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 1.620 m^3/ngày đêm với 03 mô đun, mỗi mô đun có công suất 540m^3/ngày đêm.

+ Công nghệ xử lý nước thải là công nghệ hóa lý kết hợp vi sinh. Sơ đồ công nghệ như sau:

Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông →Bể lắng sơ cấp → Bể Anoxic → Bể Arotank → Bể lắng thứ cấp → Thiết bị lọc áp lực → Bể khử trùng → Môi trường tiếp nhận.

+ Nước thải từ các hệ thống xử lý nước thải tập trung được dẫn về bể chứa nước thải của 03 mô đun xử lý. Lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục tại khu vực bể chứa nước thải trước khi xả ra môi trường; lắp đặt camera theo dõi với các thông số quan trắc tự động, liên tục bao gồm: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, NH_4^+;

+ Nước sau khi xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B).

- Quy định hàm lượng các chất ô nhiễm đối với nước thải đầu ra của các nhà đầu tư thành viên trước khi dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp. Yêu cầu các nhà đầu tư thành viên phải xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu về hàm lượng các chất ô nhiễm trước khi vào hệ thống xử lý nước thải nước tập trung của cụm công nghiệp.

**** Đối với các Nhà đầu tư thành viên**:*

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo hồ sơ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt/xác nhận, hoàn thành trước khi vận hành; phải thực hiện đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp.

- Nước thải phải được xử lý theo điều kiện ghi trong văn bản thỏa thuận với đối với Ban quản lý khai thác hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom của cụm công nghiệp để tiếp tục xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Bố trí ít nhất 01 cán bộ phụ trách bảo vệ môi trường có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: quản lý môi trường; khoa học, công nghệ, kỹ thuật môi trường; hóa học; sinh học. Cán bộ phụ trách bảo vệ môi trường được tập huấn định kỳ hàng năm về công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

3.2.2. Về bụi, khí thải:

**** Đối với Chủ dự án**:*

- Đầu tư đồng bộ hệ thống đường giao thông trong cụm công nghiệp, đảm bảo tỷ lệ cây xanh trồng theo đúng thiết kế được phê duyệt.

- Tuân thủ quy hoạch, phân khu chức năng cho từng nhóm ngành nghề sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp để đảm bảo khoảng cách an toàn theo quy định.

- Sử dụng ô tô tưới nước 5,0m^3 phun tưới nước trên các tuyến đường giao thông trong cụm công nghiệp với tần suất 02 lần/ngày, những ngày nắng, nóng, khô hanh tần suất này phải được tăng lên 4-6 lần/ngày.

- Thường xuyên kiểm tra việc tuân thủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khí thải của các nhà máy thành viên theo quy định hiện hành.

- Yêu cầu các nhà máy thành viên, khu dịch vụ:

+ Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý khí thải của cơ sở đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Căn cứ quy mô hoạt động, lập hồ sơ, thủ tục về môi trường đối với dự án của mình; trong đó phải nêu rõ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khí thải và tiếng ồn trong giai đoạn chuẩn bị; thi công và vận hành;

+ Trong quá trình hoạt động không tập trung rác thải sinh hoạt ra đường, vỉa hè trước giờ đổ rác, thường xuyên nạo vét, khơi thông cống rãnh khu vực khuôn viên; thu gom, quản lý chất thải rắn đúng nơi quy định; không phóng uế bừa bãi ra khu vực xung quanh;

+ Các thiết bị vận chuyển như xe tải, xe chở công ten nơ phải chở đúng trọng tải quy định, phủ bạt khi vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm rời có nguy cơ phát tán bụi, bảo dưỡng, bảo trì theo đúng quy định để đảm bảo xe hoạt động tốt, lượng khí thải của xe phải theo đúng quy định của Cục đường bộ Việt Nam.

**** Đối với các Nhà đầu tư thành viên**:*

- Đầu tư công trình xử lý khí thải theo hồ sơ môi trường đã được cấp thẩm quyền phê duyệt/xác nhận. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khí thải và tiếng ồn theo hồ sơ môi trường được phê duyệt/xác nhận.

- Bố trí tối thiểu 01 cán bộ phụ trách về bảo vệ môi trường để thực hiện các nội dung về trách nhiệm bảo vệ môi trường.

3.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Đối với Chủ dự án:

+ Cung cấp các văn bản pháp lý liên quan đến quản lý, xử lý chất thải rắn; giới thiệu dịch vụ thu gom và xử lý chất thải rắn cho các nhà máy thành viên trong cụm công nghiệp;

+ Bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn phát sinh do sinh hoạt của Ban quản lý cụm công nghiệp;

+ Dự kiến bố trí 10 xe đẩy tay trong cụm công nghiệp Hợp Thắng để thu gom, vận chuyển rác;

+ Kiểm tra việc thực hiện thu gom, xử lý chất thải rắn của các nhà máy thành viên trong cụm công nghiệp theo các quy định hiện hành;

+ Đối với bùn cặn phát sinh từ các hố ga, hệ thống thu gom nước mưa,

nước thải, bể xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp, Ban quản lý và khai thác hạ tầng kỹ thuật hợp đồng với Công ty có chức năng để nạo hút với tần suất 12 tháng/lần.

- Đối với các Nhà đầu tư thành viên:

+ Đầu tư công trình xử lý chất thải rắn thông thường theo hồ sơ môi trường đã được cấp thẩm quyền phê duyệt/xác nhận. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu chất thải rắn thông thường theo hồ sơ môi trường được phê duyệt/xác nhận.

+ Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển xử lý theo các quy định hiện hành;

+ Tuân thủ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2020 của Chính phủ.

3.2.5. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn nguy hại:

- Đối với Chủ dự án:

+ Cung cấp các văn bản pháp lý liên quan đến quản lý, xử lý chất thải nguy hại cho các nhà máy thành viên trong cụm công nghiệp; Giới thiệu dịch vụ thu gom và xử lý chất thải nguy hại cho các nhà máy thành viên trong cụm công nghiệp.

+ Kiểm tra việc xử lý tuân thủ thực hiện việc thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam của các nhà máy thành viên trong cụm công nghiệp.

- Đối với các Nhà đầu tư thành viên:

+ Đầu tư công trình xử lý chất thải rắn nguy hại theo hồ sơ môi trường đã được cấp thẩm quyền phê duyệt/xác nhận.

+ Kê khai và đăng ký chủ nguồn thải nguy hại với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có thẩm quyền theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

+ Bố trí kho chứa chất thải nguy hại đặt tại nơi thích hợp trong nhà máy, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển xử lý, theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.2.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

*** Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, rung và nhiệt độ gồm:**

- Đối với Chủ dự án:

+ Quy hoạch, phân khu chức năng hợp lý để giảm mức ồn trong cụm công nghiệp.

+ Trồng cây xanh theo đúng quy hoạch.

+ Các phương tiện giao thông ra vào CCN phải tuân thủ quy định về an toàn, kỹ thuật và quy định của CCN.

+ Giám sát và yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp thực hiện nghiêm các giải pháp BVMT theo hồ sơ môi trường đã được phê duyệt/xác nhận.

- Đối với các Nhà đầu tư thành viên: Các nhà đầu tư thứ cấp sẽ thực hiện các biện pháp, công trình BVMT theo đúng hồ sơ môi trường của các cơ sở đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt/xác nhận.

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

4.1. Giám sát chất lượng khí thải giai đoạn thi công xây dựng dự án

Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

a. Giám sát chất lượng khí thải:

- *Chỉ tiêu giám sát:* vi khí hậu, tiếng ồn, bụi và khí thải (SO_2, NO_2, CO).

- *Vị trí giám sát:* 02 vị trí.

+ KK1: Lấy một điểm tại cổng ra vào khu vực thi công.

+ KK2: Lấy một điểm tại trung tâm thi công dự án.

- *Quy chuẩn áp dụng:*

- QCVN 02:2019/BYT về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia gia trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ QCVN 05: 2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 06 : 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

+ QCVN 26 : 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

b. Giám sát chất lượng nước thải:

- *Chỉ tiêu giám sát:* pH, SS, BOD_5, COD, dầu mỡ khoáng, NH_4^+ theo N, hàm lượng As.

- Vị trí giám sát: NT – Lấy một mẫu nước thải sau hố lắng rửa xe tại khu vực lán trại.

- *Quy chuẩn áp dụng:*

+ QCVN 40: 2011/BTNMT (Cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

4.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

Tần suất giám sát: 1lần/3 tháng.

a. Giám sát chất lượng khí thải:

- *Chỉ tiêu giám sát:* vi khí hậu, tiếng ồn, bụi và khí thải (SO_2, NO_2, CO, NH_3, H_2S), Benzen, Toluen, phenol, bụi kim loại.

- *Vị trí giám sát:* 4 vị trí.

+ KK1: Lấy một điểm tại vị trí đất Công nghiệp may mặc, da giầy;

+ KK2: Lấy một điểm tại vị trí đất công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

+ KK3: Lấy một điểm tại vị trí đất sản xuất phân bón, vật liệu xây dựng, thức ăn chăn nuôi;

+ KK4: Lấy một điểm tại vị trí đất cơ khí sữa chữa điện tử, điện lạnh;

- *Quy chuẩn áp dụng:*

+ QCVN 02:2019/BYT về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia gia trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ QCVN 05: 2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 06 : 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

+ QCVN 26 : 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu, giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ QCVN 27:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

b. Giám sát chất lượng nước thải:

- *Chỉ tiêu giám sát:* pH, SS, BOD5, COD, dầu mỡ khoáng, NH_4^+ theo N, hàm lượng As, Fe, Pb, Hg, Coliform.

- Vị trí giám sát: 06 vị trí

+ NT1: Lấy điểm nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung modul 1.

+ NT2: Lấy một mẫu nước tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung modul 1.

+ NT3: Lấy điểm nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung modul 2.

+ NT4: Lấy một mẫu nước tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải modul 2.

+ NT5: Lấy điểm nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung modul 3.

+ NT6: Lấy một mẫu nước tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải modul 3.

- Quy chuẩn áp dụng:

+ QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

+ QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B).

4.3.Giám sát chất lượng nước thải giai đoạn vận hành

Tần suất giám sát: 01lần/03 tháng.

a. Giám sát chất lượng khí thải:

- *Chỉ tiêu giám sát:* vi khí hậu, tiếng ồn, bụi và khí thải (SO_2, NO_2, CO, NH_3; H_2S), Benzen, Toluen, phenol, bụi kim loại.

- *Vị trí giám sát:* 04 vị trí.

+ KK1: Lấy một điểm tại vị trí đất Công nghiệp may mặc, da giầy;

+ KK2: Lấy một điểm tại vị trí đất công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

+ KK3: Lấy một điểm tại vị trí đất sản xuất phân bón, vật liệu xây dựng, thức ăn chăn nuôi;

+ KK4: Lấy một điểm tại vị trí đất cơ khí sữa chữa điện tử, điện lạnh;

- *Quy chuẩn áp dụng:*

+ QCVN 02:2019/BYT về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia gia trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ QCVN 05: 2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 06 : 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

+ QCVN 26 : 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

+ QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu, giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ QCVN 27:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

b. Giám sát chất lượng nước thải:

- *Chỉ tiêu giám sát:* pH, SS, BOD5, COD, dầu mỡ khoáng, NH_4^+ theo N, hàm lượng As, Fe, Pb, Hg, Coliform.

- Vị trí giám sát: 06 vị trí

+ NT1: Lấy điểm nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung modul 1.

+ NT2: Lấy một mẫu nước tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung modul 1.

+ NT3: Lấy điểm nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung modul 2.

+ NT4: Lấy một mẫu nước tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải modul 2.

+ NT5: Lấy điểm nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung modul 3.

+ NT6: Lấy một mẫu nước tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải modul 3.

- Quy chuẩn áp dụng:

+ QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

+ QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B) và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B).

c. Giám sát chất lượng bùn thải

- Vị trí giám sát: 1 vị trí (Lấy tại bể xử lý bùn).

- *Chỉ tiêu giám sát:* hàm lượng As, Fe, Pb, Hg,.

+ QCVN 50:2013/BTNMT về ngưỡng nguy hại của các thông số trong bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước./.